

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San
và các công ty con**

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 1 tháng 7 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 46 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên
Ông Trương Công Thắng	Thành viên
Ông Madhur Mani	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
Ông Lu Ming	Thành viên
Ông Stephen W. Golsby	Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2013)

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng	Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 2 năm 2014)
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Toại	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng và hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 81 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành các báo cáo tài chính này.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2014



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 81.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

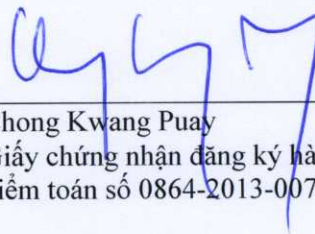
Báo cáo kiểm toán số: 13-01-581



Lâm Thị Ngọc Hào

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0866-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Chong Kwang Puay

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0864-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN/HN

			Tập đoàn		Công ty	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		11.603.185.991	6.125.830.321	10.674.632.808	6.576.859.263
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	4.168.229.325	3.383.585.011	2.240.125.568	871.211.108
Tiền	111		40.691.381	68.852.030	6.425.568	17.711.108
Các khoản tương đương tiền	112		4.127.537.944	3.314.732.981	2.233.700.000	853.500.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12	3.287.000.000	1.772.500.000	3.017.600.000	1.413.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		3.287.000.000	1.772.500.000	3.017.600.000	1.413.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	3.479.668.412	375.303.069	5.379.854.630	4.240.892.060
Phải thu khách hàng	131		261.862.170	121.299.838	226.806.783	84.796.634
Trả trước cho người bán	132		113.136.065	100.853.227	1.261.833	854.725
Các khoản phải thu khác	135		3.106.453.942	153.527.772	5.151.786.014	4.155.240.701
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.783.765)	(377.768)	-	-
Hàng tồn kho	140	8	638.304.164	563.855.229	29.294.876	37.042.904
Hàng tồn kho	141		659.043.521	575.846.111	29.677.424	37.438.367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.739.357)	(11.990.882)	(382.548)	(395.463)
Tài sản ngắn hạn khác	150		29.984.090	30.587.012	7.757.734	14.713.191
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.258.768	12.754.718	4.930.828	3.019.439
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.660.044	12.108.407	-	8.577.312
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		4.675	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		5.060.603	5.723.887	2.826.906	3.116.440

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 269)	200		14.599.984.359	11.141.536.434	11.688.733.996	7.830.164.548
Các khoản phải thu dài hạn	210	7	8.012.160.445	5.470.161.109	8.012.160.445	5.461.835.331
Phải thu dài hạn khác	218		8.012.160.445	5.470.161.109	8.012.160.445	5.461.835.331
Tài sản cố định	220		3.612.160.241	3.027.005.061	9.924.989	16.284.075
Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.630.503.760	1.497.779.704	8.058.934	12.822.415
Nguyên giá	222		2.307.661.827	1.970.801.774	33.307.450	41.242.174
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(677.158.067)	(473.022.070)	(25.248.516)	(28.419.759)
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.279.685.940	857.364.745	834.079	2.736.857
Nguyên giá	228		1.580.701.805	1.018.998.953	9.982.356	10.106.371
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(301.015.865)	(161.634.208)	(9.148.277)	(7.369.514)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	701.970.541	671.860.612	1.031.976	724.803
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	2.156.532.288	2.332.887.118	3.631.480.466	2.322.673.387
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	3.631.480.466	2.088.173.387
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2.152.932.288	1.967.387.118	-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		3.600.000	365.500.000	-	234.500.000
Tài sản dài hạn khác	260		382.012.058	62.850.971	35.168.096	29.371.755
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	283.349.010	18.914.285	3.827.332	341.919
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	87.572.154	36.034.944	21.806.874	21.169.094
Tài sản dài hạn khác	268		11.090.894	7.901.742	9.533.890	7.860.742
Lợi thế thương mại	269	16	437.119.327	248.632.175	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.203.170.350	17.267.366.755	22.363.366.804	14.407.023.811

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.182.951.984	5.858.041.705	6.289.153.398	3.482.835.683
Nợ ngắn hạn	310		3.865.103.733	3.212.419.012	6.098.918.318	3.468.252.717
Vay và nợ ngắn hạn	311	17	2.175.419.241	1.683.446.854	3.044.235.862	758.686.221
Phải trả người bán	312	18	595.598.790	505.190.383	2.491.154.083	2.317.038.316
Người mua trả tiền trước	313		21.657.594	14.490.437	6.053.416	9.559.959
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	441.425.642	560.603.580	39.611.682	276.248.369
Phải trả người lao động	315		20.367.724	11.965.824	6.678	10.825
Chi phí phải trả	316	20	525.285.621	394.648.118	141.907.645	106.541.318
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	69.648.864	31.349.049	375.948.952	167.709
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		15.700.257	10.724.767	-	-
Vay và nợ dài hạn	330		4.317.848.251	2.645.622.693	190.235.080	14.582.966
Phải trả dài hạn khác	333	22	16.516.594	14.582.966	-	14.582.966
Vay và nợ dài hạn	334	23	3.897.384.660	2.521.943.420	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	15	400.694.916	109.096.307	190.235.080	-
Dự phòng dài hạn	337		3.252.081	-	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		15.944.940.822	10.604.651.131	16.074.213.406	10.924.188.128
Vốn chủ sở hữu	410	24	15.944.940.822	10.604.651.131	16.074.213.406	10.924.188.128
Vốn cổ phần	411	25	5.273.359.100	5.025.000.000	5.273.359.100	5.025.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	5.088.056.395	3.111.514.809	5.088.056.395	3.111.514.809
Quỹ khác	413		(238.608.966)	(283.274.277)	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		18.324.741	18.324.741	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.407.232	4.407.232	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.799.402.320	2.728.678.626	5.712.797.911	2.787.673.319
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỔ	439	24	2.075.277.544	804.673.919	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		26.203.170.350	17.267.366.755	22.363.366.804	14.407.023.811

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ bao gồm trong tiền:				
▪ USD	25.569.950	101.103.070	208.391	298.054
▪ EUR	7.547	4.947	-	-

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính



Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Tổng doanh thu	01	26	12.105.989.006	10.575.249.545	9.807.268.861	8.774.604.739
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	163.456.190	185.834.895	91.593.818	157.750.176
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	26	11.942.532.816	10.389.414.650	9.715.675.043	8.616.854.563
Giá vốn hàng bán	11	27	6.943.196.021	6.178.925.703	8.839.766.342	8.162.283.768
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		4.999.336.795	4.210.488.947	875.908.701	454.570.795
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.755.709.999	1.332.727.670	3.625.959.575	3.600.210.740
Chi phí tài chính	22	29	437.621.192	531.991.410	394.010.843	468.239.280
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		388.753.736	487.983.049	393.945.418	467.139.917
Chi phí bán hàng	24		1.981.587.161	1.325.121.188	675.913.471	544.215.114
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		566.832.851	394.642.867	204.796.930	121.170.357
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.769.005.590	3.291.461.152	3.227.147.032	2.921.156.784
Thu nhập khác	31	30	53.868.594	52.209.252	6.017.038	2.725.898
Chi phí khác	32	31	41.534.747	26.637.369	5.141.412	64.654
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		12.333.847	25.571.883	875.626	2.661.244
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	45		183.016.192	2.555.287	-	-
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		3.964.355.629	3.319.588.322	3.228.022.658	2.923.818.028
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51	32	567.614.002	593.858.061	107.336.045	273.388.070
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN – hoãn lại	52	32	126.409.364	(124.578.798)	189.597.299	(124.013.698)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.270.332.263	2.850.309.059	2.931.089.314	2.774.443.656

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	60		3.270.332.263	2.850.309.059	2.931.089.314	2.774.443.656
Phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		174.558.661	86.162.000	-	-
Chủ sở hữu của Công ty	62		3.095.773.602	2.764.147.059	2.931.089.314	2.774.443.656
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	5.898	5.509	N/A	N/A
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		35	5.669	N/A	N/A	N/A

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

		<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Mã số	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01	3.964.355.629	3.319.588.322	3.228.022.658	2.923.818.028
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	428.607.400	329.062.086	6.484.539	10.018.313
Các khoản dự phòng	03	34.705.996	40.921.593	-	1.319.671
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(3.950.564)	(204.365)	13.146	-
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05	7.521.556	4.908.672	(53.247)	(76.550)
Lãi từ thanh lý đầu tư vào các công ty con	05	-	-	(246.068)	-
Lợi thế thương mại âm phát sinh từ việc mua lại các công ty con	05	(213.962.708)	-	-	-
Thu nhập lãi và cổ tức	05	(1.491.082.757)	(1.315.179.423)	(3.624.949.754)	(3.598.736.434)
Chi phí lãi vay	06	388.753.736	487.983.049	393.945.418	467.139.917
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	07	(183.016.192)	(2.555.287)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.931.932.096	2.864.524.647	3.216.692	(196.517.055)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(135.187.199)	112.185.501	(177.506.297)	(14.087.779)
Biến động hàng tồn kho	10	(53.410.622)	8.195.519	7.748.028	14.700.943
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	319.242.354	65.503.708	219.255.836	2.063.045.566
Biến động chi phí trả trước	12	5.742.294	9.649.163	(1.898.965)	(462.986)
		3.068.318.923	3.060.058.538	50.815.294	1.866.678.689
Tiền lãi vay đã trả	13	(349.694.242)	(349.394.940)	(34.822.108)	(107.382.192)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(778.250.034)	(212.074.304)	(372.749.311)	(13.973.366)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(28.159.669)	(19.282.821)	(1.317.108)	(2.026.709)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	1.912.214.978	2.479.306.473	(358.073.233)	1.743.296.422

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

		Tập đoàn		Công ty	
	Mã số	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(333.673.975)	(861.222.393)	(7.471.121)	(6.215.877)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.572.599	2.023.051	3.901.078	87.895
Khoản vay cấp cho các công ty liên quan	23	(4.410.000.000)	-	(4.410.000.000)	-
Tiền thu hồi các khoản vay cấp cho các công ty liên quan	24	-	-	27.330.695	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(43.406.556.615)	(32.652.669.566)	(25.016.403.221)	(10.130.300.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	42.257.556.615	31.316.669.566	23.646.303.221	8.809.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	(431.584.603)	63.998	(438.370.009)	(322.054.452)
Mua lợi ích cổ đông thiểu số trong công ty con	25	-	(122.044.452)	-	-
Tiền thu từ thanh lý lợi ích trong các công ty con	26	1.061.861.898	-	1.061.861.898	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	425.442.312	293.351.760	2.337.798.246	1.175.696.400
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(4.835.381.769)	(2.023.828.036)	(2.795.049.213)	(473.786.034)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	2.236.487.265	12.500.000	2.236.487.265	12.500.000
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được từ ngân hàng	33	7.376.669.278	3.251.205.012	3.836.340.671	1.248.308.995
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được từ các công ty con	33	-	-	2.123.200.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(5.879.222.265)	(5.037.517.428)	(3.673.991.030)	(3.207.392.064)
Tiền chi trả cổ tức	36	(24.876.448)	(25.988.156)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	3.709.057.830	(1.799.800.572)	4.522.036.906	(1.946.583.069)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

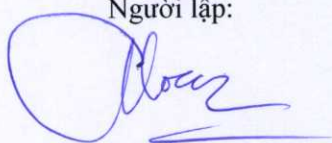
	Mã số	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	785.891.039	(1.344.322.135)	1.368.914.460	(677.072.681)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	3.383.585.011	4.730.726.781	871.211.108	1.548.283.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(1.246.725)	(2.819.635)	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	70	4.168.229.325	3.383.585.011	2.240.125.568	871.211.108

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Phải trả để mua công ty con	43.396.598	-	-	-
Chi trả nợ gốc vay bằng cách cắt trừ với tiền thu từ các khoản vay mới	2.279.880.000	-	-	-
Thanh toán lãi bằng cách cắt trừ với tiền vay dài hạn nhận được	357.656.228	-	-	-
Cổ tức do các công ty con trả/công bố bởi các công ty con và được thanh toán bằng cách cắt trừ với các khoản phải trả cho công ty con	-	-	-	419.701.208
Thanh toán phí duy trì khoản vay bằng cách cắt trừ với lãi tiền gửi phải thu từ công ty con	-	-	-	10.616.990
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	2.512.500.000	-	2.512.500.000
Thanh toán khoản đầu tư vào công ty con bằng cách chuyển đổi khoản vay và thu nhập lãi liên quan thành góp vốn	-	-	2.166.552.900	-

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc, xe ô tô, công cụ và dụng cụ, vật liệu, dụng cụ gia đình, máy vi tính; thiết bị văn phòng, thực phẩm, sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp, sản xuất và mua bán đồ uống không cồn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302017440 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (“BKHDĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh (sau đây được gọi chung là “giấy chứng nhận”). Giấy chứng nhận có giá trị trong vòng 46 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên ngày 31 tháng 5 năm 2000.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại ngày	
		31/12/2013	31/12/2012
Công ty con			
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Kinh doanh thực phẩm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San (*)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (*)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt (*)	Sản xuất bao bì	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ (*)	Sản xuất nước chấm	94,50%	94,50%
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (*)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	53,20%	53,20%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (**)	Sản xuất đồ uống	63,51%	-
Công ty Cổ phần Masan Agri (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ) (***)	Đầu tư tài chính	51%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Khôngpha (****)	Sản xuất đồ uống	63,50%	-
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco) (***)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	20,40%	40%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(*) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San.

(**) Vào ngày 27 tháng 3 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 5.144.460 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“Vĩnh Hảo”) với giá 438.370 triệu VND bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 63,51% quyền sở hữu trong Vĩnh Hảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (xem Thuyết minh 5(a)).

(***) Vào ngày 2 tháng 7 năm 2013, Công ty đã tăng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Masan Agri (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ) (“Hoa Mười Giờ”) bằng cách chuyển đổi khoản vay và lãi phải thu liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 2.166.553 triệu VND.

Vào ngày 26 tháng 8 năm 2013, Công ty đã bán 49% cổ phần trong Hoa Mười Giờ, công ty này nắm giữ 40% cổ phần trong Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (Proconco), với khoản tiền là 1.061.862 triệu VND. Giao dịch này làm lợi ích gián tiếp của Công ty trong Proconco giảm từ 40% tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 xuống còn 20,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Vào ngày 16 tháng 9 năm 2013, Hoa Mười Giờ đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Masan Agri.

(****) Vào ngày 30 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo, một công ty con, đã hoàn tất việc mua lại 99,99% cổ phần trong Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“Kronfa”) với giá 47.590 triệu VND. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 63,50% quyền sở hữu trong Kronfa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (xem Thuyết minh 5(b)). Công ty con này sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 969 nhân viên (31/12/2012: 1.028 nhân viên) và Tập đoàn có 6.225 nhân viên (31/12/2012: 5.249 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn gần nhất (“VND’000”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị tài sản thuần được mua được xem như là sự phân bổ vốn giả định cho hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

(ii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý của chúng. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được vốn hóa vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

(b) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Lợi ích cổ đông thiểu số

Đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, thì phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng cổ phần và tỉ lệ giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Công ty. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng tính từ ngày giao dịch và được phản ánh theo nguyên giá.

(iii) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 12 tháng tính từ ngày giao dịch và được phản ánh theo nguyên giá. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác cũng bao gồm đầu tư vào cổ phần của các công ty mà Công ty không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ khi lỗ này đã được xác định trong kế hoạch kinh doanh trước ngày đầu tư). Nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên liên quan khách quan đến một sự kiện xảy ra sau khi khoản dự phòng này được lập thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 20 năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 13 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp và phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của nguồn nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 19 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(ii) Công cụ, dụng cụ và trực in

Công cụ, dụng cụ và trực in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(iii) Phí thu xếp

Phí thu xếp bao gồm các chi phí thu xếp phát sinh liên quan đến việc có được các khoản vay dài hạn và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn vay là 3 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các hợp đồng bảo lãnh đã phát hành được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính khác trên bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khác

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, cổ tức, lợi thế thương mại âm và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn và Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản lãi tiền gửi liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào một bộ phận.

(x) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(y) Chi trả bằng cổ phiếu

Các cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại các cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được Tập đoàn ghi nhận.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn thành 6 bộ phận kinh doanh chính là nước chấm, thực phẩm ăn liền, bao bì, đồ uống, thức ăn gia súc và các bộ phận kinh doanh khác. Các bộ phận kinh doanh khác chủ yếu là dịch vụ tư vấn và phí thuê kho bãi cho bên thứ ba.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Nước chấm VND'000	Thực phẩm ăn liền VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống (*) VND'000	Thức ăn gia súc (**) VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài – thuần	5.255.202.157	4.040.929.724	-	2.555.105.667	-	91.295.268	11.942.532.816
Doanh thu giữa các bộ phận – thuần	(128.019.604)	(266.799.740)	394.819.344	-	-	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	5.127.182.553	3.774.129.984	394.819.344	2.555.105.667	-	91.295.268	11.942.532.816
Lợi nhuận gộp của bộ phận	2.787.874.762	1.272.900.333	49.292.938	799.259.122	-	90.009.640	4.999.336.795
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.121.397.921	484.523.714	44.968.234	40.918.947	183.016.192	90.009.640	2.964.834.648
Chi phí bán hàng không phân bổ							41.639.051
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ							289.262.622
Doanh thu hoạt động tài chính							1.755.709.999
Chi phí tài chính							437.621.192
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							3.952.021.782
Thu nhập khác							53.868.594
Chi phí khác							41.534.747
Chi phí thuế TNDN							694.023.366
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							3.270.332.263

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

	Nước chấm VND'000	Thực phẩm ăn liền VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống (*) VND'000	Thức ăn gia súc (**) VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012							
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài – thuần	4.864.792.989	3.464.936.170	4.791	2.059.680.700	-	-	10.389.414.650
Doanh thu giữa các bộ phận – thuần	(139.684.173)	(268.600.520)	408.284.693	-	-	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	4.725.108.816	3.196.335.650	408.289.484	2.059.680.700	-	-	10.389.414.650
Lợi nhuận gộp của bộ phận	2.415.311.650	1.151.242.347	59.801.668	584.133.282	-	-	4.210.488.947
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.849.179.724	659.344.929	55.744.115	120.085.194	2.555.287	-	2.686.909.249
Chi phí bán hàng không phân bổ							27.686.468
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ							165.942.602
Doanh thu hoạt động tài chính							1.332.727.670
Chi phí tài chính							531.991.410
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							3.294.016.439
Thu nhập khác							52.209.252
Chi phí khác							26.637.369
Chi phí thuế TNDN							469.279.263
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							2.850.309.059

(*) Kết quả kinh doanh của bộ phận Đồ uống bao gồm khấu hao lợi thế thương mại với số tiền là 45.841 triệu VND (31/12/2012: 27.877 triệu VND), khấu hao tài sản cố định vô hình với số tiền là 133.134 triệu VND (31/12/2012: 120.256 triệu VND) và khấu hao giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định với số tiền là 20.784 triệu VND (31/12/2012: 19.705 triệu VND) trong năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(**) Kết quả kinh doanh của bộ phận Thức ăn gia súc chủ yếu đến từ lợi nhuận được chia trong năm từ một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco).

Kết quả kinh doanh của bộ phận là doanh thu của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp mà Ban Giám đốc tin rằng không thể phân bổ các chi phí này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Những chi phí này phát sinh ở cấp độ tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Nước chấm VND'000	Thực phẩm ăn liền VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống VND'000	Thức ăn gia súc VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
Tài sản bộ phận	797.724.753	916.645.839	180.946.276	2.752.774.413	2.152.932.288	-	6.801.023.569
Tài sản không phân bổ							19.402.146.781
Tổng tài sản							26.203.170.350
Nợ phải trả bộ phận	76.531.218	174.756.190	13.893.580	330.993.562	-	-	596.174.550
Các khoản nợ không phân bổ							7.586.777.434
Tổng nợ phải trả							8.182.951.984

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi tiêu vốn	20.553.976	162.447.183	6.706.345	126.155.017	-	-	315.862.521
Khấu hao	91.476.462	59.950.378	21.716.892	54.339.145	-	-	227.482.877
Phân bổ	3.910.953	2.425.263	5.439.144	189.215.570	-	-	200.990.930
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	306.935.932

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Nước chấm VND'000	Thực phẩm ăn liền VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống VND'000	Thực ăn gia súc VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
Tài sản bộ phận	987.479.869	552.967.243	195.468.758	1.962.025.844	1.967.387.118	-	5.665.328.832
Tài sản không phân bổ							11.602.037.923
Tổng tài sản							17.267.366.755
Nợ phải trả bộ phận	73.437.599	88.997.556	11.640.616	162.275.248	-	-	336.351.019
Các khoản nợ không phân bổ							5.521.690.686
Tổng nợ phải trả							5.858.041.705
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012							
Chi tiêu vốn	100.732.863	171.445.535	10.338.422	479.507.810	-	-	762.024.630
Khấu hao	59.860.413	44.552.650	22.373.675	31.169.865	-	-	157.956.603
Phân bổ	560.742	1.685.612	76.262	120.659.039	-	-	122.981.655
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	106.753.921

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Chi tiết các khoản tài sản không phân bổ và các khoản nợ không phân bổ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.168.229.325	3.383.585.011
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.287.000.000	1.772.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	217.333.675	93.650.207
Hàng tồn kho	114.408.890	60.382.666
Tài sản ngắn hạn khác	3.125.006.712	169.314.562
Tài sản cố định	114.712.302	242.561.645
Tài sản dài hạn khác	8.375.455.877	5.880.043.832
Tài sản không phân bổ	19.402.146.781	11.602.037.923
Vay và nợ ngắn hạn	2.175.419.241	1.683.446.854
Phải trả người bán	327.917.005	309.145.587
Người mua trả tiền trước	6.053.416	9.578.084
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	400.389.227	537.941.456
Phải trả người lao động	6.678	38.061
Chi phí phải trả	355.556.016	307.148.429
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23.356.275	28.769.522
Nợ ngắn hạn	3.288.697.858	2.876.067.993
Vay và nợ dài hạn	3.897.384.660	2.521.943.420
Phải trả dài hạn khác	-	14.582.966
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	400.694.916	109.096.307
Vay và nợ dài hạn	4.298.079.576	2.645.622.693
Các khoản nợ không phân bổ	7.586.777.434	5.521.690.686

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động trong một vùng địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

5. Hợp nhất kinh doanh

(a) Mua lại Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo – giao dịch không chịu sự kiểm soát chung

Vào ngày 27 tháng 3 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 5.144.460 cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“Vĩnh Hảo”) với giá 438.370 triệu VND đã bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 63,51% quyền sở hữu trong Vĩnh Hảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Việc mua lại này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND'000	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.230.914	-	9.230.914
Các khoản phải thu ngắn hạn	29.711.245	-	29.711.245
Hàng tồn kho	54.281.682	-	54.281.682
Tài sản ngắn hạn khác	2.851.039	-	2.851.039
Tài sản cố định hữu hình	68.119.883	18.128.821	86.248.704
Tài sản cố định vô hình	9.369.009	241.819.296	251.188.305
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	215.275	-	215.275
Đầu tư dài hạn	3.600.000	-	3.600.000
Chi phí trả trước dài hạn	6.060.656	-	6.060.656
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.697.850	-	1.697.850
Tài sản dài hạn khác	1.016.203	-	1.016.203
Nợ phải trả ngắn hạn	(47.114.801)	-	(47.114.801)
Nợ phải trả dài hạn	(27.348.040)	-	(27.348.040)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(53.346.795)	(53.346.795)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được mua	111.690.915	206.601.322	318.292.237
Phần tài sản thuần được mua			202.153.294
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại			236.216.715
Khoản thanh toán cho việc mua lại			438.370.009
Khoản tiền thu được			(9.230.914)
Khoản tiền thanh toán thuần			429.139.095
Chi phí mua lại bao gồm:			
Thanh toán tiền mặt			437.279.100
Chi phí giao dịch			1.090.909
Khoản thanh toán cho việc mua lại			438.370.009

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất công ty được mua vào hoạt động kinh doanh hiện hành của Tập đoàn.

Từ ngày mua lại, Vĩnh Hảo đã đóng góp 7.606.948.926 VND vào lợi nhuận thuần trước thuế của Tập đoàn.

Doanh thu thuần và lợi nhuận thuần của Vĩnh Hảo trước khi mua lại lần lượt là 110.083.763.186 VND và 1.363.961.982 VND.

(b) Mua lại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha – giao dịch không chịu sự kiểm soát chung

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo, một công ty con, đã hoàn tất việc mua lại 99,99% cổ phần trong Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“Kronfa”) với tổng giá 47.590 triệu VND. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 63,50% quyền sở hữu trong Kronfa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Việc mua lại này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND'000	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.747.492	-	1.747.492
Tài sản ngắn hạn khác	1.610.989	-	1.610.989
Tài sản cố định hữu hình	12.081.860	12.864.000	24.945.860
Tài sản cố định vô hình	53.232	294.522.000	294.575.232
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	832.103	-	832.103
Chi phí trả trước dài hạn	14.410	-	14.410
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(62.168.549)	(62.168.549)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được mua	16.340.086	245.217.451	261.557.537
Phần tài sản thuần được mua			261.552.306
Lợi thế thương mại âm phát sinh từ việc mua lại			(213.962.708)
Khoản thanh toán cho việc mua lại			47.589.598
Khoản chưa thanh toán (Thuyết minh 21)			(43.396.598)
Khoản tiền thu được			(1.747.492)
Khoản tiền thanh toán thuần			2.445.508

Khoản chênh lệch giữa giá trị thuần của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được cao hơn chi phí mua là 213.962.708.128 VND được hạch toán trong Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 28).

Việc mua lại vào ngày 30 tháng 12 năm 2013. Do đó doanh nghiệp mua lại không đóng góp doanh thu và lợi nhuận vào kết quả kinh doanh của Tập đoàn trong giai đoạn từ ngày mua lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền mặt	2.787.737	1.826.091	189.930	1.058.950
Tiền gửi ngân hàng	37.903.644	67.025.939	6.235.638	16.652.158
Các khoản tương đương tiền	4.127.537.944	3.314.732.981	2.233.700.000	853.500.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4.168.229.325	3.383.585.011	2.240.125.568	871.211.108

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng VND và USD và có lãi suất năm dao động trong kỳ từ 6% đến 8% đối với tiền gửi bằng VND và từ 0,25% đến 0,5% đối với tiền gửi bằng USD (2012: 8% đến 9% một năm đối với tiền gửi bằng VND và 0,5% một năm đối với tiền gửi bằng USD).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm 28.000 triệu VND (31/12/2012: Không) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

7. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Phải thu từ các công ty con				
Thương mại	-	-	19.025.123	9.472.110

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Khoản cho vay phải thu	2.123.200.000	-	2.123.200.000	-
▪ Phí duy trì khoản vay dự thu	761.256.494	-	761.256.494	-
▪ Lãi dự thu	142.225.315	-	142.225.315	-
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con				
▪ Cổ tức phải thu	-	-	2.029.395.881	1.962.010.262
▪ Khoản cho vay phải thu	-	-	-	2.055.330.695
▪ Lãi dự thu	-	-	-	79.073.011
▪ Lãi tiền gửi phải thu	-	-	5.423.453	-
▪ Phải thu khác	-	-	18.061.994	-
Cổ tức phải thu từ Proconco	-	64.000.000	-	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	50.653.431	79.694.131	46.167.832	58.312.208
Phải thu khác	29.118.702	9.833.641	26.055.045	514.525
	3.106.453.942	153.527.772	5.151.786.014	4.155.240.701

Khoản cho vay phải thu ngắn hạn từ công ty mẹ không được đảm bảo và chịu lãi suất năm 15% trong năm.

Phí duy trì khoản vay và lãi phải thu được tính ở mức 15% một năm lần lượt trên khoản chưa giải ngân là 8 triệu USD (31/12/2012: 108 triệu USD) và khoản giải ngân là 2.123.200 triệu VND, tương đương 100 triệu USD (31/12/2012: Không). Khoản 100 triệu USD được giải ngân bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San trong năm 2013.

Các khoản phải thu phi thương mại còn lại từ các công ty con và công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Khoản cho vay phải thu	6.286.800.000	4.000.000.000	6.286.800.000	4.000.000.000
▪ Lãi dự thu	1.725.360.445	964.420.124	1.725.360.445	964.420.124
▪ Phí duy trì khoản vay phải thu	-	482.583.082	-	482.583.082
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	-	23.157.903	-	14.832.125
	8.012.160.445	5.470.161.109	8.012.160.445	5.461.835.331

Khoản cho vay dài hạn phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

- Các khoản cho vay có số tiền là 4.000 tỷ VND (31/12/2012: 4.000 tỷ VND). Các khoản cho vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất năm là 13% trong năm (2012: 13% một năm). Các khoản vay đáo hạn sau 4 và 5 năm tính từ ngày giải ngân trong năm 2011. Lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.
- Khoản cho vay có số tiền 2.286 tỷ VND (31/12/2012: Không). Khoản cho vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất năm là 10,5% trong năm. Khoản cho vay đáo hạn sau 5 năm tính từ ngày giải ngân trong năm 2013. Lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	2013	2012	2013	2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	377.768	1.083.816	-	824.837
Tăng dự phòng trong năm	1.492.627	143.814	-	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(56.630)	(832.368)	-	(824.837)
Hoàn nhập	(30.000)	(17.494)	-	-
Số dư cuối năm	1.783.765	377.768	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, một số khoản phải thu khách hàng của Công ty và Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt và Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (Xem Thuyết minh 17 và 23).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

8. Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	49.521.191	15.348.733	2.374.567	-
Nguyên vật liệu	341.909.418	396.320.672	9.484.708	15.406.738
Công cụ và dụng cụ	62.727.275	26.793.824	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.049.765	88.448.423	-	-
Thành phẩm	117.995.924	48.912.429	1.093.848	-
Hàng hóa	19.837.558	22.030	16.724.301	22.031.629
Hàng gửi đi bán	2.390	-	-	-
	659.043.521	575.846.111	29.677.424	37.438.367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.739.357)	(11.990.882)	(382.548)	(395.463)
	638.304.164	563.855.229	29.294.876	37.042.904

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Số dư đầu năm	11.990.882	12.900.974	395.463	753.290
Tăng dự phòng trong năm	38.187.411	46.618.335	-	1.555.596
Sử dụng dự phòng trong năm	(24.494.894)	(41.705.365)	(12.915)	(1.677.498)
Hoàn nhập	(4.944.042)	(5.823.062)	-	(235.925)
Số dư cuối năm	20.739.357	11.990.882	382.548	395.463

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, một số hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD và Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa (xem Thuyết minh 17 và 23).

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có 14.521 triệu VND hàng thành phẩm (31/12/2012: Không) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

9. Tài sản cố định hữu hình

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

<u>Tập đoàn</u>	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	453.710.454	7.441.071	35.564.219	1.453.022.198	21.063.832	1.970.801.774
Tăng từ mua công ty con	58.237.841	-	320.246	39.959.385	12.677.092	111.194.564
Tăng trong năm	2.176.389	-	1.456.147	13.799.955	575.000	18.007.491
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	115.473.959	-	11.972.225	135.822.569	2.210.499	265.479.252
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(36.868)	-	(845.659)	(3.153.191)	(19.648)	(4.055.366)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(703.121)	-	(12.072.991)	(11.083.635)	(475.900)	(24.335.647)
Thanh lý	(265.639)	-	(451.054)	(28.518.561)	(194.987)	(29.430.241)
Số dư cuối năm	628.593.015	7.441.071	35.943.133	1.599.848.720	35.835.888	2.307.661.827
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53.956.756	6.673.656	17.661.469	381.217.850	13.512.339	473.022.070
Khấu hao trong năm	32.747.172	457.633	6.085.781	199.699.927	4.063.221	243.053.734
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(35.383)	-	(806.386)	(2.505.922)	(15.828)	(3.363.519)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(608.960)	-	(6.942.480)	(7.420.728)	(245.964)	(15.218.132)
Thanh lý	(114.372)	-	(395.827)	(19.682.355)	(143.532)	(20.336.086)
Số dư cuối năm	85.945.213	7.131.289	15.602.557	551.308.772	17.170.236	677.158.067
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	399.753.698	767.415	17.902.750	1.071.804.348	7.551.493	1.497.779.704
Số dư cuối năm	542.647.802	309.782	20.340.576	1.048.539.948	18.665.652	1.630.503.760

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

<u>Tập đoàn</u>	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	244.496.621	6.665.358	26.531.913	859.205.757	18.003.595	1.154.903.244
Tăng trong năm	14.908.133	111.895	4.812.988	51.287.166	3.331.605	74.451.787
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	206.215.838	663.818	8.143.630	554.776.080	84.000	769.883.366
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.558.548)	-	-	(2.119.850)	-	(8.678.398)
Thanh lý	(5.918.770)	-	(937.699)	(11.017.843)	(366.468)	(18.240.780)
Xóa sổ	(134.901)	-	(125.454)	(1.257.090)	-	(1.517.445)
Phân loại lại	702.081	-	(2.861.159)	2.147.978	11.100	-
Số dư cuối năm	453.710.454	7.441.071	35.564.219	1.453.022.198	21.063.832	1.970.801.774
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35.161.479	4.326.776	14.109.321	246.468.002	11.509.268	311.574.846
Khấu hao trong năm	21.563.244	2.346.880	6.430.140	143.289.515	2.364.196	175.993.975
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(130.285)	-	-	(1.589.964)	-	(1.720.249)
Thanh lý	(2.900.626)	-	(895.259)	(7.148.162)	(365.010)	(11.309.057)
Xóa sổ	(134.901)	-	(125.454)	(1.257.090)	-	(1.517.445)
Phân loại lại	397.845	-	(1.857.279)	1.455.549	3.885	-
Số dư cuối năm	53.956.756	6.673.656	17.661.469	381.217.850	13.512.339	473.022.070
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	209.335.142	2.338.582	12.422.592	612.737.755	6.494.327	843.328.398
Số dư cuối năm	399.753.698	767.415	17.902.750	1.071.804.348	7.551.493	1.497.779.704

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.431.411	7.441.071	11.111.596	10.674.211	10.583.885	41.242.174
Tăng trong năm	-	-	851.242	86.726	-	937.968
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	362.326	-	811.964	1.167.785	2.210.499	4.552.574
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	-	(4.617.232)	(473.100)	(22.524)	(5.112.856)
Thanh lý	-	-	(111.707)	(8.005.716)	(194.987)	(8.312.410)
Số dư cuối năm	1.793.737	7.441.071	8.045.863	3.449.906	12.576.873	33.307.450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	690.153	6.673.656	6.939.301	4.949.134	9.167.515	28.419.759
Khấu hao trong năm	386.558	457.633	1.881.225	465.591	1.209.847	4.400.854
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	-	(2.798.186)	(293.560)	(15.772)	(3.107.518)
Thanh lý	-	-	(56.480)	(4.264.567)	(143.532)	(4.464.579)
Số dư cuối năm	1.076.711	7.131.289	5.965.860	856.598	10.218.058	25.248.516
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	741.258	767.415	4.172.295	5.725.077	1.416.370	12.822.415
Số dư cuối năm	717.026	309.782	2.080.003	2.593.308	2.358.815	8.058.934

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	403.358	6.665.358	11.745.292	6.594.727	10.647.388	36.056.123
Tăng trong năm	-	111.895	2.234.724	489.255	256.881	3.092.755
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	325.972	663.818	281.933	1.452.343	-	2.724.066
Thanh lý	-	-	(194.327)	(10.092)	(331.484)	(535.903)
Xóa sổ	-	-	(94.867)	-	-	(94.867)
Phân loại lại	702.081	-	(2.861.159)	2.147.978	11.100	-
Số dư cuối năm	1.431.411	7.441.071	11.111.596	10.674.211	10.583.885	41.242.174
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	179.270	4.326.776	6.258.831	1.999.807	8.465.214	21.229.898
Khấu hao trong năm	113.037	2.346.880	2.818.374	1.501.095	1.029.900	7.809.286
Thanh lý	-	-	(185.757)	(7.317)	(331.484)	(524.558)
Xóa sổ	-	-	(94.867)	-	-	(94.867)
Phân loại lại	397.846	-	(1.857.280)	1.455.549	3.885	-
Số dư cuối năm	690.153	6.673.656	6.939.301	4.949.134	9.167.515	28.419.759
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	224.088	2.338.582	5.486.461	4.594.920	2.182.174	14.826.225
Số dư cuối năm	741.258	767.415	4.172.295	5.725.077	1.416.370	12.822.415

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14) và chi phí trả trước ngắn hạn.

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá lần lượt là 116.882 triệu VND và 16.782 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 71.270 triệu VND và 9.479 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có giá trị còn lại là 676.017 triệu VND (31/12/2012: 613.304 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.547 triệu VND (31/12/2012: 24.138 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 48.573 triệu VND (31/12/2012: 35.566 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

10. Tài sản cố định vô hình

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Quan hệ khách hàng VND'000	Nguồn nước khoáng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	144.357.199	9.558.693	544.435.586	320.647.475	-	1.018.998.953
Tăng từ mua công ty con	27.201.037	333.126	158.430.589	54.462.960	305.335.825	545.763.537
Tăng trong năm	2.245.854	2.587.840	-	-	-	4.833.694
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	12.935.667	-	-	-	12.935.667
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	-	(1.414.143)	-	-	-	(1.414.143)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(11.365)	(404.538)	-	-	-	(415.903)
Số dư cuối năm	173.792.725	23.596.645	702.866.175	375.110.435	305.335.825	1.580.701.805
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.920.168	6.968.787	63.927.508	74.817.745	-	161.634.208
Khấu hao trong năm	4.274.148	3.410.927	61.737.128	67.969.832	2.386.618	139.778.653
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	-	(235.691)	-	-	-	(235.691)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(161.305)	-	-	-	(161.305)
Số dư cuối năm	20.194.316	9.982.718	125.664.636	142.787.577	2.386.618	301.015.865
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	128.437.031	2.589.906	480.508.078	245.829.730	-	857.364.745
Số dư cuối năm	153.598.409	13.613.927	577.201.539	232.322.858	302.949.207	1.279.685.940

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tập đoàn

Nguyên giá

Số dư đầu năm

Tăng trong năm

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Quan hệ khách hàng VND'000	Tổng cộng VND'000
142.624.698	8.982.999	544.435.586	320.647.475	1.016.690.758
-	403.812	-	-	403.812
1.732.501	171.882	-	-	1.904.383
144.357.199	9.558.693	544.435.586	320.647.475	1.018.998.953

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

Khấu hao trong năm

12.052.990	4.875.264	9.422.411	10.688.249	37.038.914
3.867.178	2.093.523	54.505.097	64.129.496	124.595.294

Số dư cuối năm

15.920.168	6.968.787	63.927.508	74.817.745	161.634.208
------------	-----------	------------	------------	-------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm

Số dư cuối năm

130.571.708	4.107.735	535.013.175	309.959.226	979.651.844
128.437.031	2.589.906	480.508.078	245.829.730	857.364.745

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

<u>Công ty</u>	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.470.007	636.364	10.106.371
Tăng trong năm	1.583.766	-	1.583.766
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(1.414.143)	-	(1.414.143)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(293.638)	-	(293.638)
Số dư cuối năm	9.345.992	636.364	9.982.356
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.885.248	484.266	7.369.514
Khấu hao trong năm	1.987.881	95.804	2.083.685
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(235.690)	-	(235.690)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(69.232)	-	(69.232)
Số dư cuối năm	8.568.207	580.070	9.148.277
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.584.759	152.098	2.736.857
Số dư cuối năm	777.785	56.294	834.079

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

<u>Công ty</u>	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.894.313	636.364	9.530.677
Tăng trong năm	403.812	-	403.812
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	171.882	-	171.882
Số dư cuối năm	9.470.007	636.364	10.106.371
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.801.396	359.091	5.160.487
Khấu hao trong năm	2.083.852	125.175	2.209.027
Số dư cuối năm	6.885.248	484.266	7.369.514
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.092.917	277.273	4.370.190
Số dư cuối năm	2.584.759	152.098	2.736.857

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14) và chi phí trả trước ngắn hạn.

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá lần lượt là 4.793 triệu VND và 4.408 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 1.931 triệu VND và 1.868 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 quyền sử dụng đất của Tập đoàn có giá trị còn lại là 72.958 triệu VND (31/12/2012: 53.659 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 17).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Số dư đầu năm	671.860.612	577.188.957	724.803	959.466
Tăng từ mua công ty con	1.047.378	-	-	-
Tăng trong năm	316.636.832	874.241.502	4.949.387	2.719.310
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(265.479.252)	(769.883.366)	(4.552.574)	(2.724.066)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(12.935.667)	(1.904.383)	-	(171.882)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(9.159.362)	(7.782.098)	(89.640)	(58.025)
Số dư cuối năm	701.970.541	671.860.612	1.031.976	724.803

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Nhà cửa	216.384.054	347.254.925	-	-
Nâng cấp tài sản thuê	-	724.803	-	724.803
Máy móc và thiết bị	482.825.716	321.312.369	-	-
Tài sản cố định hữu hình khác	697.022	2.568.515	108.701	-
Phần mềm máy vi tính	2.063.749	-	923.275	-
	701.970.541	671.860.612	1.031.976	724.803

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 giá trị ghi sổ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn là 176.983 triệu VND (31/12/2012: Không) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (xem Thuyết minh 17).

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 8.274 triệu VND (2012: 33.156 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

12. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Các khoản đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào các công ty con	-	-	3.631.480.466	2.088.173.387
Đầu tư vào công ty liên kết	2.152.932.288	1.967.387.118	-	-
Đầu tư dài hạn khác	3.600.000	365.500.000	-	234.500.000
	2.156.532.288	2.332.887.118	3.631.480.466	2.322.673.387
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.287.000.000	1.772.500.000	3.017.600.000	1.413.000.000

Chi tiết của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	1.209.140.528	1.209.140.528
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	879.022.859	879.022.859
Công ty Cổ phần Masan Agri (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ)	1.104.947.070	10.000
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	438.370.009	-
	3.631.480.466	2.088.173.387

Chi tiết của các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	365.500.000	-	234.500.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.600.000	-	-	-
	3.600.000	365.500.000	-	234.500.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản đầu tư vào các công ty con với giá trị ghi sổ là 879.023 triệu VND (31/12/2012: 879.033 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm dao động từ 6% đến 8% (2012: dao động từ 9% đến 11,5%) trong năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

13. Các công ty trong Tập đoàn

Sau đây là chi tiết các công ty con và công ty liên kết được hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San	Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt	Lô III-12-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Ma San PQ	261 Nguyễn Trung Trực, Phường 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Thành phố Hải Dương, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Masan Agri (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ)	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	346 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phú Tài, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	Km 37, Quốc lộ 27, thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (Proconco)	Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

14. Chi phí trả trước dài hạn

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

<u>Tập đoàn</u>	Chi phí đất trả trước VND'000	Trục in VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Phí thu xếp VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu năm	2.286.310	708.638	15.919.337	-	18.914.285
Tăng từ mua công ty con	-	-	6.075.067	-	6.075.067
Tăng trong năm	-	4.039.040	10.061.266	284.452.010	298.552.316
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	9.159.362	-	9.159.362
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (*)	-	-	9.117.515	-	9.117.515
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình (*)	-	-	254.598	-	254.598
Phân bổ trong năm	(60.034)	(3.577.881)	(19.141.230)	(30.447.119)	(53.226.264)
Thanh lý	-	(73.095)	(270.030)	-	(343.125)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(5.154.744)	-	(5.154.744)
Số dư cuối năm	2.226.276	1.096.702	26.021.141	254.004.891	283.349.010

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

<u>Tập đoàn</u>	Chi phí đất trả trước VND'000	Trục in VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu năm	2.346.344	564.167	3.463.962	6.374.473
Tăng trong năm	-	3.376.642	4.179.517	7.556.159
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	7.782.098	7.782.098
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	6.958.149	6.958.149
Phân bổ trong năm	(60.034)	(3.232.171)	(6.464.389)	(9.756.594)
Số dư cuối năm	2.286.310	708.638	15.919.337	18.914.285

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	Công cụ và dụng cụ	
	2013	2012
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	341.919	142.493
Tăng trong năm	4.439.071	494.227
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	89.640	58.025
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (*)	2.005.338	-
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (*)	224.406	-
Phân bổ trong năm	(877.885)	(352.826)
Thanh lý	(23.337)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.371.820)	-
Số dư cuối năm	3.827.332	341.919

(*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định, là tiêu chuẩn có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong năm (Thuyết minh 9 và Thuyết minh 10). Giá trị còn lại của các tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá ba năm.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<u>Tập đoàn</u>	31/12/2013		31/12/2012	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chiết khấu thương mại phải trả	8.891.123	-	9.132.553	-
Chi phí vận chuyển phải trả	9.485.966	-	6.677.045	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	57.986.503	-	14.193.438	-
Chi phí phải trả khác	9.755.069	-	4.040.962	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.453.493	-	1.990.946	-
Tài sản cố định hữu hình	-	(15.954.321)	-	(11.330.275)
Tài sản cố định vô hình	-	(194.505.515)	-	(97.766.032)
Lãi dự thu	-	(190.235.080)	-	-
	87.572.154	(400.694.916)	36.034.944	(109.096.307)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	31/12/2013		31/12/2012	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000
Chiết khấu thương mại phải trả	6.372.941	-	9.132.553	-
Chi phí vận chuyển phải trả	7.545.566	-	6.311.888	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	7.211.950	-	4.970.204	-
Chi phí phải trả khác	676.417	-	754.449	-
Lãi dự thu	-	(190.235.080)	-	-
	21.806.874	(190.235.080)	21.169.094	-

16. Lợi thế thương mại

	2013 VND'000	2012 VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	284.728.173	284.728.173
Tăng trong năm	236.216.715	-
Số dư cuối năm	520.944.888	284.728.173
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	36.095.998	7.623.181
Khấu hao trong kỳ	47.729.563	28.472.817
Số dư cuối năm	83.825.561	36.095.998
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	248.632.175	277.104.992
Số dư cuối năm	437.119.327	248.632.175

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

17. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Vay ngắn hạn	1.993.524.428	1.540.393.217	921.035.862	758.686.221
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh 23)	181.894.813	143.053.637	2.123.200.000	-
	<u>2.175.419.241</u>	<u>1.683.446.854</u>	<u>3.044.235.862</u>	<u>758.686.221</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa (năm)	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Vay ngắn hạn					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND 4,86% - 10,74%	1.705.812.477	1.540.393.217	856.035.862	758.686.221
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND 5,5% - 7,5%	287.711.951	-	65.000.000	-
		<u>1.993.524.428</u>	<u>1.540.393.217</u>	<u>921.035.862</u>	<u>758.686.221</u>

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Công ty được đảm bảo bằng một số khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 6,25 triệu USD, tương đương 131.750 triệu VND (31/12/2012: 1,25 triệu USD, tương đương 26.000 triệu VND).

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn được đảm bảo bằng một số khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 165,5 triệu VND và 30,5 triệu USD, tương đương 642.940 triệu VND (31/12/2012: 26,25 triệu USD, tương đương 546.000 triệu VND) (xem Thuyết minh 7) và các tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 925.958 triệu VND (31/12/2012: 666.963 triệu VND) (xem Thuyết minh 9, 10 và 11). Một phần của các tài sản cố định này với giá trị ghi sổ là 885.745 triệu VND (31/12/2012: 632.006 triệu VND) cũng được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn và do đó cũng bao gồm trong giá trị tài sản đảm bảo được trình bày trong Thuyết minh 23.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

18. Các khoản phải trả người bán

Bao gồm trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Phải trả các công ty con				
Thương mại	-	-	2.377.378.755	2.228.471.324
Phải trả các công ty liên quan khác				
Thương mại	-	6.336.536	-	4.993.289
	-	6.336.536	2.377.378.755	2.233.464.613

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	91.543.423	32.660.367	21.943.076	-
Thuế xuất nhập khẩu	3.331.819	11.230.283	-	431.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	333.966.247	513.890.172	7.750.237	273.163.504
Thuế thu nhập cá nhân	10.981.652	2.802.011	9.918.369	2.653.496
Các loại thuế khác	1.602.501	20.747	-	-
	441.425.642	560.603.580	39.611.682	276.248.369

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

20. Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Chi phí vận chuyển	46.056.038	30.614.978	34.298.025	25.247.552
Thưởng và lương tháng 13	64.440.649	45.011.058	29.681.714	17.726.712
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	279.736.913	139.125.019	32.781.593	25.845.496
Chiết khấu thương mại	49.652.696	41.187.829	28.967.911	36.530.214
Chi phí lãi vay	9.808.022	68.028.786	1.444.125	1.191.344
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	16.252.333	28.138.649	73.071	-
Phí phát hành cổ phiếu	11.586.579	-	11.586.579	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.112.613	15.540.453	-	-
Phí gia hạn	-	3.711.600	-	-
Chi phí khác	41.639.778	23.289.746	3.074.627	-
	525.285.621	394.648.118	141.907.645	106.541.318

21. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Khoản phải trả phi thương mại cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Lãi tiền gửi phải trả	20.197.328	-	20.197.328	-
Khoản phải trả phi thương mại cho các công ty con				
▪ Phí duy trì khoản vay phải trả	-	-	211.030.852	-
▪ Lãi dự chi	-	-	142.225.315	-
Mua cổ phiếu của công ty con	43.396.598	-	-	-
Kinh phí công đoàn	3.642.061	1.201.954	2.495.457	-
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	-	233.460	-	148.095
Tiền ký quỹ ngắn hạn từ khách hàng	1.509.170	480.000	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	903.707	29.433.635	-	19.614
	69.648.864	31.349.049	375.948.952	167.709

Khoản phải trả phi thương mại cho công ty mẹ và các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong năm 2014.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

22. Phải trả dài hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Khoản phải trả phi thương mại cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Lãi tiền gửi phải trả	-	14.582.966	-	14.582.966
Ký quỹ dài hạn	16.516.594	-	-	-
	16.516.594	14.582.966	-	14.582.966

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

23. Vay và nợ dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Vay dài hạn	4.079.279.473	2.664.997.057	2.123.200.000	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17)	(181.894.813)	(143.053.637)	(2.123.200.000)	-
Hoàn trả sau 12 tháng	3.897.384.660	2.521.943.420	-	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa (năm)	Năm đáo hạn	Tập đoàn		Công ty		
			31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	
Vay dài hạn							
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	10% - 14,5%	2014-2017	390.279.473	418.597.057	-	-
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	Libor + 3,5% - Libor + 4,5%	2016	3.689.000.000	2.246.400.000	-	-
▪ Khoản vay không đảm bảo	VND	15%	2014	-	-	2.123.200.000	-
				4.079.279.473	2.664.997.057	2.123.200.000	-

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo có gốc tiền tệ bằng VND với số tiền là 390.279 triệu VND (31/12/2012: 418.597 triệu VND) được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị ghi sổ là 885.745 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 632.006 triệu VND) (Thuyết minh 17) và một số tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có giá trị là 28.000 triệu VND (31/12/2012: Không) (Thuyết minh 6).

Khoản vay dài hạn có đảm bảo có gốc tiền tệ bằng USD với số tiền là 175 triệu USD, tương đương 3.689.000 triệu VND (31/12/2012: 108 triệu USD, tương đương 2.246.400 triệu VND) được đảm bảo bằng khoản đầu tư của Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San vào các công ty con, với giá trị ghi sổ là 879.023 triệu VND (31/12/2012: được đảm bảo bằng khoản đầu tư của Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San vào các công ty con và khoản đầu tư của Công ty vào một công ty con với giá trị ghi sổ là 879.033 triệu VND). Trong đó 150 triệu USD, tương đương 3.162.000 triệu VND được đảm bảo bởi Multilateral Investment Guarantee Agency ("MIGA"), một thành viên của Ngân hàng Thế giới (31/12/2012: không). Khoản vay 150 triệu USD và 25 triệu USD chịu lãi suất năm lần lượt là lãi suất LIBOR cộng 3,5% và LIBOR cộng 4,5%, nếu được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ, nếu không thì chịu lãi suất năm lần lượt là LIBOR cộng 4,5% và LIBOR cộng 5,5%. Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được hoàn trả một lần vào ngày đáo hạn hợp đồng, là ngày 15 tháng 8 năm 2016.

Khoản vay không đảm bảo của Công ty có gốc tiền tệ bằng VND với số tiền 2.123.200 triệu VND (31/12/2012: Không) là khoản Công ty vay từ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San.

Trong năm, Công ty và Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số

<u>Tập đoàn</u>	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ khác VND'000	Quỹ đầu tư và phát triển VND'000	Quỹ dự phòng tài chính VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng vốn chủ sở hữu VND'000	Lợi ích cổ đông thiểu số VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.500.000.000	3.111.514.809	(191.690.689)	-	-	2.517.269.214	7.937.093.334	802.243.135	8.739.336.469
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)	12.500.000	-	-	-	-	-	12.500.000	-	12.500.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25)	2.512.500.000	-	-	-	-	(2.512.500.000)	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	18.324.741	4.407.232	(22.731.973)	(15.726.702)	(7.601.733)	(23.328.435)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.778.972)	(1.778.972)	(1.760.863)	(3.539.835)
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	2.764.147.059	2.764.147.059	86.162.000	2.850.309.059
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	(17.919.600)	-	(17.919.600)
Mua công ty con – giao dịch chịu sự kiểm soát chung	-	-	(17.919.600)	-	-	-	(73.663.988)	(48.380.464)	(122.044.452)
Mua thêm cổ phần của công ty con	-	-	(73.663.988)	-	-	-	-	-	-
Balance at 1 January 2013	5.025.000.000	3.111.514.809	(283.274.277)	18.324.741	4.407.232	2.728.678.626	10.604.651.131	804.673.919	11.409.325.050
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)	248.359.100	1.976.541.586	-	-	-	-	2.224.900.686	-	2.224.900.686
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(24.876.448)	(24.876.448)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.236.429)	(23.236.429)	(10.824.228)	(34.060.657)
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(1.813.479)	(1.813.479)	(1.595.121)	(3.408.600)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.095.773.602	3.095.773.602	174.558.661	3.270.332.263
Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày mua lại (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý cổ phần trong công ty con	-	-	44.665.311	-	-	-	44.665.311	116.144.174	116.144.174
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	5.273.359.100	5.088.056.395	(238.608.966)	18.324.741	4.407.232	5.799.402.320	15.944.940.822	2.075.277.544	18.020.218.366

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012

Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)
 Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25)
 Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi
 Lợi nhuận thuần trong năm

Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
2.500.000.000	3.111.514.809	2.528.555.065	8.140.069.874
12.500.000	-	-	12.500.000
2.512.500.000	-	(2.512.500.000)	-
-	-	(2.825.402)	(2.825.402)
-	-	2.774.443.656	2.774.443.656
5.025.000.000	3.111.514.809	2.787.673.319	10.924.188.128
248.359.100	1.976.541.586	-	2.224.900.686
-	-	(5.964.722)	(5.964.722)
-	-	2.931.089.314	2.931.089.314
5.273.359.100	5.088.056.395	5.712.797.911	16.074.213.406

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013

Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)
 Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi
 Lợi nhuận thuần trong năm

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

25. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt	527.335.910	5.273.359.100	502.500.000	5.025.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	527.335.910	5.273.359.100	502.500.000	5.025.000.000
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	527.335.910	5.273.359.100	502.500.000	5.025.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	5.088.056.395	-	3.111.514.809

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2013		2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	502.500.000	5.025.000.000	250.000.000	2.500.000.000
Cổ phiếu đã phát hành trong năm	24.835.910	248.359.100	1.250.000	12.500.000
Cổ tức bằng cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	-	251.250.000	2.512.500.000
Số dư cuối năm	527.335.910	5.273.359.100	502.500.000	5.025.000.000

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2013, Công ty phát hành 22.840.909 cổ phiếu cho KKR Ma San Aggregator L.P. (“nhà đầu tư”), một chi nhánh của Kohlberg Kravis Roberts & Co. L.P. (“KKR”). Liên quan đến việc phát hành này, Công ty đã có một thỏa thuận với nhà đầu tư để phát hành một số cổ phiếu cho nhà đầu tư được tính dựa trên các điều kiện định giá từ lợi nhuận năm 2013.

Tuy nhiên, sau ngày 31 tháng 12 năm 2013, nhà đầu tư đã hủy bỏ yêu cầu này.